

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO -
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
- BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG
- BỘ TƯ PHÁP - BỘ TÀI CHÍNH
- BỘ CÔNG THƯƠNG - BỘ XÂY DỰNG -
- BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
- KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
- THANH TRA CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2025

Số: 11/2025/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-
BTP-BTC-BCT-BXD-BNN&MT-KTNN-TTCTP

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn việc xác định lãng phí để áp dụng trong khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm liên quan đến lãng phí theo quy định của Bộ luật Hình sự

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 99/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14, Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 86/2025/QH15 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự);

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công thương, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Tổng Kiểm toán nhà nước, Tổng Thanh tra Chính phủ liên tịch ban hành Thông tư hướng dẫn việc xác định lãng phí để áp dụng trong khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm liên quan đến lãng phí theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định về nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, người tiến hành tố tụng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác định lãng phí để áp dụng trong giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm liên quan đến lãng phí theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền giải quyết vụ việc, vụ án.

2. Cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước, tổ chức giám định, định giá, cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm trong quá trình phối hợp xác định lãng phí.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp, thực hiện

1. Tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Hình sự, quy định khác của pháp luật có liên quan và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo đảm khách quan, thận trọng, chặt chẽ, thống nhất trong việc xác định lãng phí.

3. Bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công tác, bảo mật thông tin trong quá trình xác định lãng phí.

4. Trong quá trình giải quyết vụ việc, vụ án hình sự, nếu xác định có dấu hiệu quy định tại các điều 5, 6, 7, 8 và 9 của Thông tư liên tịch này, các hành vi vi phạm khác theo quy định pháp luật hoặc theo kết luận của thanh tra, kiểm toán, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan chuyên môn có liên quan xác định gây lãng phí hoặc có khả năng gây lãng phí thì cơ quan, người tiến hành tố tụng đang thụ lý, giải quyết vụ việc, vụ án chủ trì phối hợp với các cơ quan tố tụng, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn có liên quan để xác định hậu quả lãng phí.

5. Quá trình xem xét, xử lý đối với các dấu hiệu vi phạm về lãng phí được quy định tại các điều 5, 6, 7, 8 và 9 của Thông tư liên tịch này, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải căn cứ yếu tố như lỗi, mục đích vụ lợi, động cơ cá nhân, nguyên nhân, điều kiện xảy ra hành vi vi phạm để xem xét miễn trách nhiệm hình sự, khoan hồng đặc biệt và các chính sách có lợi khác cho người thực hiện hành vi vi phạm theo quy định.

Điều 4. Nguồn thông tin, tài liệu xác định lãng phí

Việc xác định lãng phí để áp dụng trong giải quyết vụ việc, vụ án hình sự đối với các tội phạm liên quan đến lãng phí được thực hiện trên cơ sở nguồn thông tin, tài liệu sau:

1. Qua chứng cứ, tài liệu của vụ việc, vụ án được cơ quan, người tiến hành tố tụng thu thập, đánh giá;

2. Qua kết luận giám định, định giá tài sản;

3. Qua việc lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn; kết luận của thanh tra, kiểm toán hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

4. Nguồn thông tin, tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Dấu hiệu vi phạm trong lãnh đạo, chỉ đạo việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công có khả năng gây lãng phí

Việc xác định hậu quả lãng phí trong lãnh đạo, chỉ đạo việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công có thể căn cứ vào một trong các dấu hiệu sau:

1. Chỉ đạo hoặc cho chủ trương thực hiện trái quy định của pháp luật gây lãng phí tài chính công, tài sản công;

2. Thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý để xảy ra lãng phí trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản, vốn nhà nước thuộc phạm vi trực tiếp quản lý hoặc được phân công phụ trách;

3. Không xử lý, bao che, dung túng cho tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm gây lãng phí trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công thuộc phạm vi trực tiếp quản lý, phụ trách; chỉ đạo chỉ xử lý nội bộ hoặc xử lý hành chính, kinh tế đối với hành vi vi phạm gây lãng phí có dấu hiệu tội phạm.

Điều 6. Dấu hiệu vi phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước có khả năng gây lãng phí

Việc xác định hậu quả lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước có thể căn cứ vào một trong các dấu hiệu sau:

1. Cố ý lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước không đúng thẩm quyền, trình tự, nội dung, thời gian, mục đích, đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức, sai chế độ quy định gây lãng phí;

2. Sử dụng ngân sách nhà nước không đúng mục đích, đối tượng đã được phê duyệt, dự toán được giao; vượt tiêu chuẩn, định mức, sai chế độ quy định. Từ chối, trì hoãn việc chi ngân sách khi đã bảo đảm các điều kiện chi theo quy định của pháp luật gây lãng phí;

3. Quyết toán chi ngân sách nhà nước không đúng thời hạn (trừ các nguyên nhân khách quan), thủ tục; sai nội dung, mục đích, đối tượng; vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định gây lãng phí;

4. Quản lý, sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và các quỹ khác được nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật không đúng tôn chỉ, mục đích, quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ gây lãng phí;

5. Thực hiện các khoản vay trái quy định của pháp luật, vượt quá khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; sử dụng ngân sách nhà nước để cho vay, tạm ứng, góp vốn trái quy định của pháp luật gây lãng phí.

Điều 7. Dấu hiệu vi phạm trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, đầu tư xây dựng, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công có khả năng gây lãng phí

Việc xác định hậu quả lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, đầu tư xây dựng, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công có thể căn cứ vào một trong các dấu hiệu sau:

1. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (trừ dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật); không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật gây lãng phí;

2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định gây lãng phí;

3. Thông đồng với tổ chức tư vấn, thẩm định, định giá, nhà thầu dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư gây lãng phí vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên quốc gia;

4. Đầu tư xây dựng, mua sắm không đúng mục đích, đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức quy định; giao tài sản công cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân không có nhu cầu sử dụng; giao, bán, cho thuê, cho mượn, sử dụng, không sử dụng, xử lý không đúng mục đích tài sản công; sử dụng vốn đầu tư công trái pháp luật gây lãng phí;

5. Cố ý trì hoãn, chậm giải ngân vốn đầu tư công, không quyết toán, chậm quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công gây lãng phí;

6. Thiếu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng tài sản công, vốn đầu tư công gây lãng phí.

Điều 8. Dấu hiệu vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng đất đai và các tài nguyên khác có khả năng gây lãng phí

Việc xác định hậu quả lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng đất đai và các tài nguyên khác có thể căn cứ vào một trong các dấu hiệu sau:

1. Quy hoạch đất đai và quy hoạch các tài nguyên khác không đúng pháp luật gây lãng phí;

2. Gây ô nhiễm, hủy hoại tài nguyên, năng lượng quốc gia gây lãng phí;

3. Giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng, thu hồi đất, thu hồi rừng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng không đúng đối tượng hoặc không đúng thẩm quyền, không phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng đã được phê duyệt. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước; không thực hiện đấu giá, đấu thầu theo quy định đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất phải đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; chậm thực hiện các thủ tục theo quy định để xác định giá đất, dẫn đến chậm hoặc không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước gây lãng phí;

4. Sử dụng đất không đúng mục đích đã được nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất; đất không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư; không thực hiện đúng thời hạn trả lại đất theo quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây lãng phí;

5. Cố ý trì hoãn, chậm giải phóng mặt bằng, triển khai thực hiện dự án so với tiến độ đã được phê duyệt; thực hiện dự án, khởi công công trình trước khi cơ quan

nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư không đúng quy định gây lãng phí;

6. Quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà ở không phù hợp quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt gây lãng phí;

7. Cấp phép, thăm dò, khai thác tài nguyên không đúng quy định, thẩm quyền, đối tượng, không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và kết quả phê duyệt trữ lượng của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức hoạt động khoáng sản không đúng với nội dung giấy phép hoạt động khoáng sản đã cấp; khai thác, chế biến tài nguyên gây ô nhiễm và suy thoái nguồn nước, môi trường gây lãng phí.

Điều 9. Dấu hiệu vi phạm về quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, vốn của nhà nước đầu tư ra nước ngoài có khả năng gây lãng phí

Việc xác định hậu quả lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, vốn của nhà nước đầu tư ra nước ngoài có thể căn cứ vào một trong các dấu hiệu sau:

1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn nhà nước trong dự án PPP đối với dự án có yêu cầu sử dụng vốn nhà nước; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục gây lãng phí;

2. Phê duyệt dự án PPP khi chưa có chủ trương đầu tư; không phù hợp với chủ trương đầu tư; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật gây lãng phí (trừ dự án PPP không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư);

3. Quyết định đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp không đúng thẩm quyền, phạm vi, trình tự, thủ tục; quản lý, sử dụng vốn của nhà nước đầu tư ra nước ngoài; đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp nhà nước không đúng mục đích, kém hiệu quả gây lãng phí;

4. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp gây lãng phí tài sản của nhà nước;

5. Thiếu trách nhiệm trong quản lý tài sản, quản lý nợ của doanh nghiệp có vốn của nhà nước gây lãng phí tài sản của nhà nước;

6. Trích lập, quản lý, sử dụng các quỹ tại doanh nghiệp có vốn của nhà nước không đúng quy định gây lãng phí.

Điều 10. Xác định hậu quả lãng phí qua trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc, vụ án hình sự, nếu xác định có dấu hiệu vi phạm có khả năng gây lãng phí thì cơ quan, người tiến hành tố tụng đang thụ lý

vụ việc, vụ án xem xét, quyết định việc trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản để xác định hậu quả lãng phí.

2. Khi quyết định việc trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, cơ quan, người tiến hành tố tụng phải xác định rõ nội dung, lĩnh vực, chuyên ngành cần giám định, tài sản cần định giá; lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện giám định, định giá tài sản. Quyết định trưng cầu giám định, văn bản yêu cầu định giá tài sản cần yêu cầu làm rõ các nội dung sau:

a) Việc vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo quy định; hậu quả lãng phí cụ thể từ việc vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) Hiệu quả, mục tiêu trong việc quản lý, sử dụng tài sản công, tài chính công so với hiệu quả, mục tiêu đã đề ra; hậu quả lãng phí cụ thể nếu không đạt hiệu quả, mục tiêu đã định.

3. Trình tự, thủ tục, thời hạn trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản để xác định hậu quả lãng phí được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Giám định tư pháp, pháp luật về định giá tài sản trong tố tụng hình sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp cần thiết, trước khi ban hành quyết định trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, cơ quan, người tiến hành tố tụng phối hợp, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân dự kiến được trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thống nhất về nội dung, thời hạn giám định, định giá tài sản và vấn đề khác (nếu có).

Điều 11. Xác định hậu quả lãng phí không qua trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản

Căn cứ vào vụ việc, vụ án hình sự đang giải quyết, khi thấy không cần thiết phải tiến hành trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản thì cơ quan, người tiến hành tố tụng căn cứ quy định của pháp luật, có thể phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, trao đổi, lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn có liên quan để xác định hậu quả lãng phí theo các cách thức như sau:

1. Hậu quả lãng phí bằng số tiền thực tế đã sử dụng vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

2. Hậu quả lãng phí bằng diện tích thực tế đã xây dựng vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhân suất vốn đầu tư.

Ví dụ: Trong quá trình xây dựng Trụ sở Cơ quan B, Chủ đầu tư có ý xây dựng vượt tiêu chuẩn, định mức trụ sở theo quy định của Chính phủ là 3.000 m² dẫn đến toàn bộ diện tích 3.000 m² trên không được đưa vào sử dụng. Suất vốn đầu tư đã được phê duyệt là 15.000.000 đồng/01 m².

Trong trường hợp này, hậu quả lãng phí sẽ được tính bằng 3.000 m² x 15.000.000 đồng/01 m² = 45.000.000.000 đồng;

3. Hậu quả lãng phí bằng số tiền tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định theo quy định trong thời gian tài sản không được đưa vào sử dụng do hành vi cố ý, sai phạm của đơn vị quản lý, sử dụng.

Ví dụ: Cơ quan B (đơn vị sự nghiệp công lập) triển khai thực hiện Trạm dừng nghỉ đã khánh thành kỹ thuật, đưa vào hoạt động vào năm 2023, với nguyên giá của tài sản cố định hình thành từ Dự án đầu tư là 300.000.000.000 đồng. Theo quy định, Cơ quan B phải thực hiện chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản đối với Trạm dừng nghỉ với tỷ lệ hao mòn 2,5%/năm. Do lỗi cố ý của Cơ quan B, Trạm dừng nghỉ đã ngừng hoạt động từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024.

Theo quy định của pháp luật, số tiền tính hao mòn tài sản là 300.000.000.000 đồng x 2,5%/năm = 7.500.000.000 đồng. Đây được xác định là hậu quả lãng phí;

4. Hậu quả lãng phí bằng số tiền thực tế từ nguồn vốn nhà nước đã đầu tư xây dựng công trình nhân với trung bình lãi suất tiền gửi có kỳ hạn thấp nhất của các Ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ trong khoảng thời gian công trình, dự án dừng thi công do lỗi cố ý thực hiện các hành vi sai phạm trong quá trình thực hiện Dự án.

Ví dụ: Dự án đầu tư công của Bộ A có tổng mức đầu tư 10.000.000.000.000 đồng, thời gian thực hiện dự án ban đầu từ năm 2014 đến năm 2017 và được gia hạn đến hết năm 2020. Dự án chưa có hồ sơ thiết kế, chưa lập dự toán, chưa đủ điều kiện để triển khai theo quy định pháp luật nhưng Bộ A đã tổ chức đấu thầu lựa chọn Nhà thầu xây lắp và tiến hành thi công. Tổng số tiền từ nguồn vốn Nhà nước đã giải ngân là 5.000.000.000.000 đồng. Sau đó, Dự án đã ngừng thi công trong khoảng thời gian từ 01/01/2021 đến 31/12/2024 do hành vi sai phạm nêu trên.

Hậu quả lãng phí trong trường hợp này được tính trên cơ sở trung bình lãi suất tiền gửi VNĐ có kỳ hạn 01 tháng của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) trong khoảng thời gian ngừng thi công từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2024 trên tổng số tiền 5.000.000.000.000 đồng đã giải ngân.

Số tiền lãng phí là 5.000.000.000.000 đồng x 4 năm x 1,5%/năm (trung bình lãi suất tiền gửi VNĐ có kỳ hạn 01 tháng) = 300.000.000.000 đồng;

5. Hậu quả lãng phí bằng tổng chi phí đã bỏ ra để thi công, xây dựng và chi phí tháo dỡ, phục hồi hiện trạng ban đầu khi công trình đó không đảm bảo mục tiêu đầu tư do lỗi cố ý, vi phạm của Chủ đầu tư trong quá trình triển khai dự án.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh X là Chủ đầu tư thực hiện Dự án công trình dẫn nước sạch về bản Y. Do lỗi cố ý vi phạm, gian dối trong quá trình khảo sát thực tế, xây dựng báo cáo kinh tế kỹ thuật của Dự án, sau khi hoàn thành công trình không thể kết nối, đưa nước về bản Y theo mục tiêu đầu tư ban đầu dẫn đến phải tháo bỏ toàn bộ công trình. Tổng số tiền thực tế đã đầu tư vào công trình là 500.000.000 đồng; chi phí tháo dỡ công trình là 200.000.000 đồng.

Hậu quả lãng phí được xác định là tổng số tiền đã đầu tư và chi phí tháo dỡ là 500.000.000 đồng + 200.000.000 đồng = 700.000.000 đồng.

Điều 12. Trách nhiệm phối hợp để xác định lãng phí trong quá trình giải quyết vụ việc, vụ án

1. Việc phối hợp giữa các cơ quan, người tiến hành tố tụng để xác định hậu quả lãng phí áp dụng trong giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Thông tư liên tịch này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thu thập đầy đủ chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử cần thiết theo trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự để xác định hậu quả lãng phí và chuyển cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Trong quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ việc, vụ án, trường hợp cần phối hợp để xác định dấu hiệu vi phạm quy định tại các điều 5, 6, 7, 8 và 9 hoặc xác định hậu quả lãng phí theo quy định tại Điều 11 của Thông tư liên tịch này thì cơ quan tiến hành tố tụng đang thụ lý vụ việc, vụ án chủ trì tổ chức họp hoặc trao đổi bằng văn bản với các cơ quan tiến hành tố tụng khác, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan chuyên môn có liên quan (nếu thấy cần thiết) để đánh giá việc giải quyết vụ việc, vụ án.

4. Khi có yêu cầu của cơ quan, người tiến hành tố tụng thì Thanh tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan chuyên môn có liên quan, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải kịp thời cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu, tiêu chuẩn, định mức và các tài liệu cần thiết khác để làm căn cứ xem xét, xác định hậu quả lãng phí; tham gia có ý kiến theo lĩnh vực chuyên môn, quản lý nhà nước của mình. Trường hợp không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn theo yêu cầu của các cơ quan, người tiến hành tố tụng thì phải có văn bản nêu rõ lý do.

**Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 13. Hiệu lực thi hành**

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2026.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc, hoặc phát sinh những vấn đề cần phải bổ sung thì kịp thời phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp,

Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ để xem xét giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG**

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN THƯỜNG TRỰC**

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Thượng tướng Nguyễn Văn Long

Nguyễn Trí Tuệ

Hồ Đức Anh

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Thành Trung

Đặng Hoàng Oanh

Thượng tướng Lê Đức Thái

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ XÂY DỰNG
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG THƯƠNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Văn Hưng

Nguyễn Văn Sinh

Trương Thanh Hoài

**KT. TỔNG THANH TRA CHÍNH PHỦ
PHÓ TỔNG THANH TRA**

**KT. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
PHÓ TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

Dương Quốc Huy

Trần Minh Khương